ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN --- Số: 3539/QĐ-UBND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc --- *Tiểu Cần, ngày 25 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Tiểu Cần.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2018/NQ-HĐND ngày 15/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tiểu Cần khóa IX về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách huyện, xã, thị trấn năm 2019;

Xét Tờ trình số 520/TTr-PTCKH ngày 21/12/2018 của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Tiểu Cần,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Tiểu Cần.

(Đính kèm các mẫu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Huyện ủy và HĐND – UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT HU, HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện
- Các phòng, ban ngành huyện (03 hệ);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP;
- KTNN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Khải

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3528/QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**425,949**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**40,900**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	16,310
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	24,590
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**385,049**
-	Thu bổ sung cân đối	339,314
-	Thu bổ sung có mục tiêu	45,735
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**425,949**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**380,214**
1	Chi đầu tư phát triển	38,460
2	Chi thường xuyên	333,192
3	Dự phòng ngân sách	8,562
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**45,735**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12,712
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	33,023
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 5538/QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**343,016**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	30,792
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	312,224
-	Thu bổ sung cân đối	279,217
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33,007
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**343,016**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	343,016
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	0
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**82,933**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10,108
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	72,825
-	Thu bổ sung cân đối	60,097
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12,728
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**82,933**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	**Thu nội địa**	**43,500**	**40,900**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15,500	15,500
-	Thuế giá trị gia tăng	13,770	13,770
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,600	1,600
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90	90
-	Thuế tài nguyên	40	40
5	Thuế thu nhập cá nhân	8,400	8,400
6	Lệ phí trước bạ	8,100	8,100
7	Thu phí, lệ phí	2,590	2,590
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400
9	Thu tiền sử dụng đất	3,500	3,500
10	Thu khác ngân sách	5,000	2,400
11	Thu tại xã	10	10
II	**Thu viện trợ**		

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3523/QĐ- UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**425,949**	**343,016**	**82,933**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**380,214**	**310,009**	**70,205**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38,460**	**35,460**	**3,000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	38,460	35,460	3,000
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi XDCB từ nguồn XDCB	24,310	24,310	0
+	Chi đầu tư XDCB theo NQ 15/2015/NQ-HĐND	**19,310**	19,310	
+	Hỗ trợ thực hiện duy tu các công trình giao thông nông thôn	**5,000**	5,000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	**3,150**	3,150	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	**11,000**	8,000	3,000
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**333,192**	**267,654**	**65,538**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*183,766*	*182,996*	*770*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*137*	*137*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**8,562**	**6,895**	**1,667**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**45,735**	**33,007**	**12,728**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**12,712**	**4,117**	**8,595**
1	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**2,215**		**2,215**
-	Vốn đầu tư	2,000		2,000
-	Vốn sự nghiệp	215		215
2	**Chương trình MTQG nông thôn mới**	**10,497**	**4,117**	**6,380**
-	Vốn đầu tư	6,380		6,380
-	Vốn sự nghiệp	4,117	4,117	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**33,023**	**28,890**	**4,133**
1	Trồng mới cây xanh phục vụ chỉnh trang đô thị	5,000	**5,000**	
2	Quản trường thị trấn Tiểu Cần	12,000	**12,000**	
3	Nguồn kiến thiết thị chính (Kinh phí trang trí đèn hoa)	3,000		**3,000**
4	Chi thực hiện Nghị định 136 (67, 13, 06)	7,458	**7,458**	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
5	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	410	**410**	
6	Kinh phí trật tự ATGT	2,248	**2,248**	
7	Hoạt động cơ sở đảng	1,133		**1,133**
8	Kinh phí trang bị phần mềm	1,000	**1,000**	
9	Dự án thích ứng biến đổi khí hậu (AMD)	672	**672**	
10	Dự án SME	102	**102**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**		

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**343,016**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**343,016**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**35,460**
1	Chi đầu tư cho các dự án	35,460
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5,450
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	26,210
1.3	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3,800
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**300,661**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	183,696
2	Chi khoa học và công nghệ	137
3	Chi văn hóa thông tin	2,081
4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,096
5	Chi bảo vệ môi trường	1,083
6	Chi các hoạt động kinh tế	40,025
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36,982
8	Chi bảo đảm xã hội	20,987
9	Chi mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản	700
10	Chi khác	5,309
11	Chi viện trợ	774
12	10% tiết kiệm chi thường xuyên	4,507
III	**Dự phòng ngân sách**	**6,895**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3539 /QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**329,324**	**35,460**	**281,762**	**6,895**	**4,507**	**700**	**-**	**700**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**317,922**	**35,460**	**281,762**	**-**	**-**	**700**	**-**	**700**	**-**
1	Ban quản lý dự án đầu tư XD huyện Tiểu Cần	20,060	20,060				-			
2	Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các hạng mục công trình XDCB trên địa bàn huyện Tiểu Cần	5,400	5,400				-			
3	Phòng Tư pháp	590		590			-			
4	Phòng Tài chính - KH	2,058		2,058			-			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	29,297	10,000	19,297			-			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	18,467		18,467			-			
7	Phòng Lao động Thương binh & XH	22,813		22,113			700		700	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	2,709		2,709			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2,619		2,619			-			
10	Đài truyền thanh	1,096		1,096			-			
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	178,836		178,836			-			
12	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1,289		1,289			-			
13	Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề	2,831		2,831			-			
14	Phòng Y tế	574		574			-			
15	Phòng Dân Tộc	842		842			-			
16	Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện	19,507		19,507			-			
17	Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	1,402		1,402			-			
18	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	910		910			-			
19	Hội Phụ Nữ	669		669			-			
20	Hội Nông Dân	1,011		1,011			-			
21	Hội Cựu Chiến Binh	1,206		1,206			-			
22	Ban quản lý dự án SME Tân Hùng	2,000		2,000			-			
23	Hội đặc thù	962		962			-			
24	Dự án AMD	672		672						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
25	Dự án SME	102		102			-			
II	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6,895**			**6,895**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**4,507**				**4,507**	-			

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3539/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**35,460**	**5,450**							**26,210**	**19,700**		**3,800**	
1	Ban quản lý dự án đầu tư XD huyện Tiểu Cần	19,010	3,450							12,810	*7,700*		2,750	
2	Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các hạng mục công trình XDCB trên địa bàn huyện Tiểu Cần	5,400	2,000							3,400	*2,000*			
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10,000								10,000	*10,000*			
4	Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	1,050											1,050	

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3559/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	*10*	*11*	12	13
	TỔNG SỐ	**282,462**	**184,207**	**-**	**-**	**2,081**	**1,096**	**-**	**1,083**	**39,181**	**-**	**-**	**33,827**	**20,987**
1	Phòng Tư pháp	**590**											590	
2	Phòng Tài chính - KH	**2,058**								899			1,159	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	**19,297**								17,675			1,622	
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	**18,467**								17,795			672	
5	Phòng Lao động Thương binh & XH	**22,813**	700										1,127	20,987
6	Phòng Văn hóa và Thông tin	**2,709**				2,081							629	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	*10*	*11*	12	13
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	**2,619**							1,083	813			723	
8	Đài truyền thanh	**1,096**					1,096							
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	**178,836**	178,836											
10	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	**1,289**	790										499	
11	Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp	**2,831**	2,831											
12	Phòng Y tế	**574**											574	
13	Phòng Dân Tộc	**842**											842	
14	Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện	**19,507**	1,050										18,457	
15	Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	**1,402**											1,402	
16	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	**910**											910	
17	Hội Phụ Nữ	**669**											669	
18	Hội Nông Dân	**1,011**											1,011	
19	Hội Cựu Chiến Binh	**1,206**											1,206	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	*10*	*11*	12	13
20	Ban quản lý dự án SME Tân Hùng	**2,000**								2,000				
21	Hội đặc thù	**962**											961.7	
22	Dự án AMD	**672**											672	
23	Dự án SME	**102**											102	

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1		3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**21,345.0**	**10,108.3**	**2,100.0**	**8,008.3**	**60,096.7**	**0**	**0**	**70,205.0**
1	Thị trấn Tiểu Cần	5,800.0	2,653.0	716.0	1,937.0	4,589.5			7,242.5
2	Thị trấn Cầu Quan	3,630.0	1,811.3	576.0	1,235.3	4,448.8			6,260.1
3	Xã Phú Cần	2,300.0	1,225.0	206.0	1,019.0	5,602.3			6,827.3
4	Xã Hiếu Tử	1,835.0	770.0	106.0	664.0	4,773.3			5,543.3
5	Xã Hiếu Trung	1,530.0	673.0	31.0	642.0	4,727.2			5,400.2
6	Xã Long Thới	1,205.0	446.0	21.0	425.0	5,219.0			5,665.0
7	Xã Hùng Hòa	345.0	118.0	20.0	98.0	6,090.8			6,208.8
8	Xã Tân Hùng	950.0	451.0	41.0	410.0	5,673.7			6,124.7
9	Xã Tập Ngãi	1,600.0	673.0	91.0	582.0	5,893.2			6,566.2
10	Xã Ngãi Hùng	750.0	310.0	41.0	269.0	6,942.0			7,252.0
11	Xã Tân Hòa	1,400.0	978.0	251.0	727.0	6,136.9			7,114.9

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**12,728**	**0**	**4,133**	**8,595**
1	Thị trấn Tiểu Cần	**2,825**		2,603	222
2	Thị trấn Cầu Quan	**603**		603	
3	Xã Phú Cần	**1,103**		103	1,000
4	Xã Hiếu Tử	**103**		103	
5	Xã Hiếu Trung	**1,103**		103	1,000
6	Xã Long Thới	**103**		103	
7	Xã Hùng Hòa	**103**		103	
8	Xã Tân Hùng	**1,439**		103	1,336
9	Xã Tập Ngãi	**1,325**		103	1,222
10	Xã Ngãi Hùng	**3,033**		103	2,930
11	Xã Tân Hòa	**989**		103	886

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 3552/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	**12,712**	**8,380**	**4,332**	**2,215**	**2,000**	**2,000**	**0**	**215**	**215**	**0**	**10,497**	**6,380**	**6,380**	**0**	**4,117**	**4,117**	**0**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**4,117**	**0**	**4,117**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4,117**	**0**	**0**	**0**	**4,117**	**4,117**	**0**
1	Phòng Lao động - TB&XH	**700**	0	700	0	0			0			700	0			700	700	
2	Ngân sách huyện	**3,417**	0	3,417	0	0			0			3,417	0			3,417	3,417	
II	**Ngân sách xã**	**8,595**	**8,380**	**215**	**2,215**	**2,000**	**2,000**	**0**	**215**	**215**	**0**	**6,380**	**6,380**	**6,380**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thị trấn Tiểu Cần	**221.5**	200	21.5	221.5	200	200		21.5	21.5		0	0			0		
2	Xã Phú Cần	**1,000.0**	1,000	0.0	0.0	0			0.0			1,000	1,000	1,000		0		
3	Xã Hiếu Trung	**1,000.0**	1,000	0.0	0.0	0			0.0			1,000	1,000	1,000		0		
4	Xã Tân Hùng	**1,336.0**	1,336	0.0	0.0	0			0.0			1,336	1,336	1,336		0		
5	Xã Tập Ngãi	**1,221.5**	1,200	21.5	221.5	200	200		21.5	21.50		1,000	1,000	1,000		0		
6	Xã Ngãi Hùng	**2,930.0**	2,844	86.0	886.0	800	800		86.0	86.00		2,044	2,044	2,044		0		
7	Xã Tân Hòa	**886.0**	800	86.0	886.0	800	800		86.0	86.00		0	0			0		

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3539 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG					**106,279**	**0**	**0**	**106,279**	**29,500**	**0**	**0**	**29,500**	**41,900**	**0**	**0**	**41,900**	**52,000**	**0**	**0**	**52,000**
I	**Chi đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương**					**74,608**			**74,608**	**29,500**	-	-	**29,500**	**41,900**	-	-	**41,900**	**24,310**			**24,310**
I	**Chi đầu tư (theo NQ số 15/2015/NQ-HĐND)**					**69,108**			**69,108**	**29,500**	-	-	**29,500**	**41,900**	-	-	**41,900**	**19,310**			**19,310**
1.1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần; Hạng mục:	Thị trấn Tiểu Cần	Cấp IV	2019	2848/QĐ-UBND (25/10/2018	1,150			1,150									1,120			1,120
1.2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng Đường Võ Thị Sáu, Cầu Tiểu Cần, Cầu Khóm 2.	Thị trấn Tiểu Cần	Cấp IV	2019	2849/QĐ-UBND (25/10/2018)	1,200			1,200									1,170			1,170
1.3	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng khu vực thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, Hạng Mục: Đường Quốc lộ 60 (đoạn từ cầu suối đến công ty cá), đường Nguyễn Huệ, đường 30/4	Thị trấn Cầu Quan	Cấp IV	2019	2850/QĐ-UBND (25/10/2018)	1,150			1,150									1,120			1,120
1.4	Sửa chữa, nâng cấp Khu hành chính xã Hùng Hòa	Xã Hùng Hòa	Cấp IV	2019	2856/QĐ-UBND (25/10/2018)	1,800			1,800									1,750			1,750
1.5	Trường THPT Tiểu Cần. Hạng mục: Sân đường - hệ thống thoát nước, đường đal, sân bóng chuyền và cải tạo hàng rào.	Xã Phú Cần	Cấp IV	2019	2859/QĐ-UBND (26/10/2018)	500			500									450			450
1.6	Mở rộng đường Chùa Cây Hẹ - Trường THCS Tiểu Cần	TT Tiểu Cần	Cấp IV	2019	2858/QĐ-UBND (26/10/2018)	2,100			2,100									2,000			2,000
1.7	Mở rộng đường Chùa Cây Hẹ - Trường THCS Tiểu Cần. HM: Bồi hoàn	Thị trấn Tiểu Cần	Cấp IV	2019	2923/QĐ-UBND (29/10/2018)	2,100			2,100									2,000			2,000
1.8	Trường TH Hiếu Trung B (hạng mục bồi hoàn)	Xã Hiếu Trung	Cấp IV	2019	2576/QĐ-UBND (09/10/2018)	2,100			2,100									2,000			2,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.9	Nâng cấp vỉa hè, HTTN công viên thị trấn Cầu Quan.	Thị trấn Cầu Quan	Cấp IV	2019	2855/QĐ-UBND (25/10/2018)	370			370									350			350
1.10	Sửa chữa, nâng cấp Khu hành chính xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Cấp IV	2019	2857/QĐ-UBND (25/10/2018)	1,100			1,100									1,000			1,000
1.11	Cải tạo lưới điện Xóm Vó – An Cư – Định Bình	huyện Tiểu Cần	Cấp IV	2019	2854/QĐ-UBND (25/10/2018)	670			670									650			650
1.12	Tường chắn cầu Từ Ô 1, hàng rào và cống thoát nước đường vào trung tâm cụm Sóc Cầu.	Xã Hùng Hòa	Cấp IV	2019	2853/QĐ-UBND (25/10/2018)	770			770									750			750
1.13	Đường nhựa khóm 3, TT Cầu Quan (QL 60 - Trần Phú)	Thị trấn Cầu Quan	Cấp IV	2019	2852/QĐ-UBND (25/10/2018)	1,105			1,105									1,050			1,050
1.14	Mở rộng gia cố lề đường huyện 26, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Cấp IV	2018-2019	2812/QĐ-UBND (24/10/2017)	14,998			14,998	7,500			7,500	10,500			10,500	800			800
1.15	Mở rộng gia cố lề đường huyện 38, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Cấp IV	2018-2019	2813/QĐ-UBND (24/10/2017)	8,000			8,000	4,300			4,300	6,100			6,100	1,000			1,000
1.16	Nâng cấp sữa chữa cầu Ấp 6 và cầu Chùa Ấp 6 trên đường huyện 26, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Cấp IV	2018-2019	2793/QĐ-UBND (18/10/2017)	14,998			14,998	9,500			9,500	13,500			13,500	1,000			1,000
1.17	Xây dựng cầu Cao Một trên đường huyện 26, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Cấp IV	2018-2019	2795/QĐ-UBND (18/10/2017)	14,997			14,997	8,200			8,200	11,800			11,800	1,100			1,100
2	**Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông**					**5,500**			**5,500**									**5,000**			**5,000**
2.1	Duy tu, sửa chữa cầu GTNT trên địa bàn huyện Tiểu Cần năm 2019	Các xã - TT	Cấp IV	2019	2827/QĐ-UBND (24/10/2018)	1,100			1,100									1,000			1,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.2	Duy tu, sửa chữa đường GTNT xã Hiếu Từ, Hiếu Trung, Phú Cần, TT Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần năm 2019	Các xã	Cấp IV	2019	2828/QĐ-UBND (24/10/2018)	1,100			1,100									1,000			1,000
2.3	Duy tu, sửa chữa đường GTNT xã Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Tân Hùng, Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần năm 2019	Các xã	Cấp IV	2019	2829/QĐ-UBND (24/10/2018)	1,100			1,100									1,000			1,000
2.4	Duy tu, sửa chữa đường GTNT xã Long Thới, Tân Hòa, TT Cầu Quan, huyện Tiểu Cần năm 2019	Các xã	Cấp IV	2019	2830/QĐ-UBND (24/10/2018)	1,100			1,100									1,000			1,000
2.5	Chống thấm đường GTNT ấp Sóc Cầu, xã Hùng Hòa	Xã Hùng Hòa	Cấp IV	2019	2831/QĐ-UBND (24/10/2018)	1,100			1,100									1,000			1,000
II	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**					**2,100**			**2,100**									**3,150**			**3,150**
1	Bến xe thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần. Hạng mục: Bồi hoàn	TT Cầu Quan	Cấp IV	2019	2577/QĐ-UBND (09/10/2018)	2,100			2,100									1,400			1,400
2	Trích lập quỹ phát triển đất (30%)																	1,050			1,050
3	Đầu tư công trình xã hội hóa (20%)																	700			700
III	**Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết**				-	**24,411**			**24,411**									**11,000**			**11,000**
1	**Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia**					**3,220**			**3,220**									**3,000**			**3,000**
1.1	Trường Tiểu học TT Tiểu Cần. Hạng mục: 04 phòng học	Thị trấn Tiểu Cần	Cấp IV	2019	2860/QĐ-UBND (26/10/2018)	2,300			2,300									2,160			2,160
1.2	Trường THCS Hiếu Trung. Hạng mục: Trang thiết bị phòng Bộ môn	Xã Hiếu Trung	Cấp IV	2019	2861/QĐ-UBND (26/10/2018)	550			550									490			490
1.3	Trường THCS Ngãi Hùng. Hạng mục: Hệ thống thoát nước, sân đường	Xã Ngãi Hùng	Cấp IV	2019	2851/QĐ-UBND (25/10/2018)	370			370									350			350
2	**Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn**					**21,191**			**21,191**									**5,000**			**5,000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.1	Nâng cấp đường GTNT ấp Ngãi Trung, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Xã Tập Ngãi	Cấp IV	2019	2900/QĐ-UBND (29/10/2018)	720			720									700			700
2.2	Cải tạo, mở rộng đường Nguyễn Huệ, khóm 1, thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	TT Cầu Quan	Cấp IV	2019	2901/QĐ-UBND (29/10/2018)	3,700			3,700									3,642			3,642
2.3	Nâng cấp đường GTNT ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử	Xã Hiếu Tử	Cấp IV	2019	2902/QĐ-UBND (29/10/2018)	300			300									270			270
2.4	Trường Tiểu học Hiếu Trung B (điểm ấp Tân Trung Giồng A), xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần. Hạng mục: Khối 03 phòng học.	Xã Hiếu Trung	Cấp IV		222/QĐ-UBND ngày 21/01/2014	1,122			1,122	946			946	946			946	26			26
2.5	Trường Tiểu học Long Thới B (điểm ấp Định Phú Tân), xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Hạng mục: Khối 03 phòng học, sân đường, hàng rào + cổng, cải tạo 02 phòng học, cải tạo nhà vệ sinh.	Xã Long Thới	Cấp IV		3163/QĐ-UBND ngày 15/10/2013	1,482			1,482	1,181			1,181	1,181			1,181	104			104
2.6	Trường Tiểu học Hùng Hòa A, xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần. Hạng mục: San lấp mặt bằng.	Xã Hùng Hòa	Cấp IV		3351/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	970			970	895			895	895			895	22			22
2.7	Hội trường UBND xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Hạng mục: Hội trường, trang thiết bị, hàng rào, san lấp mặt bằng.	Xã Hùng Hòa	Cấp IV		2979/QĐ-UBND ngày 30/9/2013	4,319			4,319	3,870			3,870	3,870			3,870	95			95
2.8	Đường vào bãi rác thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Xã Long Thới	Cấp IV		3293/QĐ-UBND [illegible]	359			359	310			310	310			310	29			29
2.9	Trường Mẫu giáo Long Thới (điểm Định Hòa), xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Hạng mục: Khối 02 phòng + 01 phòng giáo viên, sân đường.	Xã Long Thới	Cấp IV		2334/QĐ-UBND ngày 12/9/2013	2,212			2,212	2,130			2,130	2,130			2,130	49			49

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.10	Duy tu sửa chữa đường GTNT trên địa bàn các xã Hiếu Từ, Hiếu Trung, Phú Cần, Long Thới, thị trấn Tiểu Cần, thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần năm 2015.	Các xã, TT	Cấp IV		3344/QĐ-UBND ngày 22/10/2014	1,119			1,119	1,025			1,025	1,025			1,025	9			9
2.11	Duy tu sửa chữa đường GTNT trên địa bàn các xã Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Hùng Hòa, Tân Hùng, Tân Hòa, huyện Tiểu Cần năm 2015.	Các xã	Cấp IV		3345/QĐ-UBND ngày 22/10/2014	1,119			1,119	1,026			1,026	1,026			1,026	28			28
2.12	Trường Tiểu học Long Thới B (điểm Trình Phụ), xã Long Thới, huyện Tiểu Cần. Hạng mục: Khối 08 phòng học.	Xã Long Thới	Cấp IV		3817/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	3,769			3,769	3,350			3,350	3,350			3,350	26			26
3	**Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới**					-			-									**3,000**	-	-	**3,000**
3.1	**Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới (Bổ sung cho các xã)**					-			-									**3,000**			**3,000**
-	Xã Phú Cần	Xã Phú Cần	Cấp IV	2019														1,000			1,000
-	Xã Ngãi Hùng	Xã Ngãi Hùng	Cấp IV	2019														1,000			1,000
-	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Cấp IV	2019														1,000			1,000
IV	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**																	**8,380**			**8,380**
1	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Bổ sung cho các xã)**																	**6,380**			**6,380**
-	Xã Phú Cần	Xã Phú Cần	Cấp IV	2019														1,000			1,000
-	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Trung	Cấp IV	2019														1,000			1,000
-	Xã Tân Hùng	Xã Tân Hùng	Cấp IV	2019														1,336			1,336
-	Xã Tập Ngãi	Xã Tập Ngãi	Cấp IV	2019														1,000			1,000
-	Xã Ngãi Hùng	Xã Ngãi Hùng	Cấp IV	2019														2,044			2,044
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Bổ sung cho các xã)**																	**2,000**			**2,000**
-	Thị trấn Tiểu Cần	TT Tiểu Cần	Cấp IV	2019														200			200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Xã Tập Ngãi	Xã Tập Ngãi	Cấp IV	2019														200			200
-	Xã Ngãi Hùng	Xã Ngãi Hùng	Cấp IV	2019														800			800
-	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Cấp IV	2019														800			800
V	**Vốn dự án AMD Trà Vinh**					**5,160**			**5,160**									**5,160**			**5,160**
1	Đường nhựa ấp Kinh nối đài	Xã Hùng Hòa	Cấp IV	2019	2897/QĐ-UBND (29/10/2018)	1,200			1,200									1,200			1,200
2	Đường nhựa Giồng Giữa ấp Trinh Phụ	Xã Long Thới	Cấp IV	2019	2899/QĐ-UBND (29/10/2018)	1,760			1,760									1,760			1,760
3	Đường nhựa ấp Trẹm	Xã Tân Hòa	Cấp IV	2019	2898/QĐ-UBND (29/10/2018)	1,200			1,200									1,200			1,200
4	Đường đanl ấp Ngãi Thuận	Xã Ngãi Hùng	Cấp IV	2019	2896/QĐ-UBND (29/10/2018)	1,000			1,000									1,000			1,000

UBND HUYỆN TIỂU CẦN **PHÒNG TÀI CHÍNH – KH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 537 /TTr-PTCKH	*Tiểu Cần, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

TỜ TRÌNH
Về việc giao bổ sung có mục tiêu dự toán chi ngân sách năm 2018 đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

Căn cứ Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân các cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2018 cho các Sở, ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

Phòng Tài chính – Kế hoạch kính trình Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần xem xét giao bổ sung có mục tiêu dự toán chi ngân sách năm 2018 đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh,

Số tiền: 287.864.000 đồng ***(Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng), cụ thể:***

1/. Thị trấn Tiểu Cần:	4.128.000 đồng
2/. Xã Phú Cần:	50.842.000 đồng
3/. Xã Hiếu Tử:	10.170.000 đồng
4/. Xã Hiếu Trung:	32.790.000 đồng
5/. Xã Hùng Hòa:	73.910.000 đồng
6/. Xã Tập Ngãi:	52.065.000 đồng
7/. Xã Ngãi Hùng:	42.840.000 đồng
8/. Xã Tân Hòa:	21.120.000 đồng